

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LICOGI 16 M&C**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Hậu	Chủ tịch
Ông Phí Ngọc Anh	Ủy viên
Bà Phạm Hoài Thương	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Hậu	Giám đốc
Ông Vũ Hồng Thái	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Lê Văn Hậu
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

257

TY
ẤN
M&

HỒ

Số: 38/BCKT/2019-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2019 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.062.716.686	125.567.742.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.879.491.072	324.101.218
1. Tiền	111		879.491.072	324.101.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.502.479.895	31.442.815.841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	72.548.039.755	16.939.661.593
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	9.876.802.361	7.023.603.246
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	17.413.914.168	11.564.009.893
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(4.336.276.389)	(4.103.151.891)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	18.693.000
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	105.642.256.546	93.790.078.050
1. Hàng tồn kho	141		105.642.256.546	93.790.078.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.489.173	10.747.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	38.489.173	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	-	10.747.865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.926.632.187	11.295.439.941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.531.399.355	11.073.185.044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	9.039.787.066	10.276.242.399
Nguyên giá	222		37.661.759.326	37.354.432.053
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.621.972.260)	(27.078.189.654)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	2.295.183.721	796.942.645
Nguyên giá	225		3.002.574.676	889.610.390
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(707.390.955)	(92.667.745)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	196.428.568	-
Nguyên giá	228		220.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.571.432)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		395.232.832	222.254.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	395.232.832	222.254.897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		214.989.348.873	136.863.182.915

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		184.833.961.662	106.727.117.463
I. Nợ ngắn hạn	310		183.634.666.924	105.910.687.441
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	50.246.130.072	22.192.877.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	3.868.098.480	462.621.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	2.970.694.161	5.226.371.564
4. Phải trả người lao động	314		4.441.588.288	4.452.197.058
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	14.871.162.941	12.524.009.790
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	106.980.512.880	60.797.376.526
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		256.480.102	255.233.591
II. Nợ dài hạn	330		1.199.294.738	816.430.022
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	1.199.294.738	816.430.022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.155.387.211	30.136.065.452
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	30.155.387.211	30.136.065.452
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.000.000.000	26.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.000.000.000	26.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.628.000.000	1.628.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.165.657.541	2.141.973.835
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		361.729.670	366.091.617
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		341.161.400	341.161.400
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.568.270	24.930.217
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		214.989.348.873	136.863.182.915



Lê Văn Hậu
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Lâm Tài Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Thảo
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	100.110.116.475	72.003.639.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	6.764.820.270
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		100.110.116.475	65.238.819.045
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	85.085.274.747	47.725.489.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.024.841.728	17.513.329.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	148.736.844	51.217.620
7. Chi phí tài chính	22	5.5	6.903.504.315	5.375.755.369
Trong đó, chi phí lãi vay	23		6.903.504.315	5.375.755.369
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	8.024.463.697	11.964.538.010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		245.610.560	224.253.575
11. Thu nhập khác	31	5.7	27.738.766	405.082.764
12. Chi phí khác	32	5.8	238.527.064	597.143.931
13. Lợi nhuận khác	40		(210.788.298)	(192.061.167)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.822.262	32.192.408
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	14.253.992	7.262.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.568.270	24.930.217
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	8	9
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	8	9

**Lê Văn Hậu**
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Lâm Tài Anh
Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Ngọc Thảo**
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	52.652.933.890	68.895.068.434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(69.892.255.624)	(51.381.056.137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.916.764.994)	(11.927.619.104)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6.903.504.315)	(5.375.755.369)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	585.499.516	7.472.460.018
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.678.854.260)	(8.829.210.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43.152.945.787)	(1.146.113.055)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	21	(527.327.273)	(1.704.578.572)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	22	-	1.206.292.208
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	143.537.756	50.888.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(383.789.517)	(447.398.131)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	232.017.062.573	146.723.621.625
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(186.518.052.189)	(145.760.515.127)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(412.084.314)	(291.903.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.086.926.070	671.203.086
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	1.550.190.766	(922.308.100)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	324.101.218	1.246.079.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	5.199.088	329.387
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	1.879.491.072	324.101.218



Lê Văn Hậu

Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Lâm Tài Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Thảo

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi 16 – Nhà máy Cơ khí Nhơn Trạch. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600899257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 16/01/2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Licogi 16	Việt Nam	12.000.000.000	46,15	12.000.000.000	46,15
Các cổ đông khác	Việt Nam	14.000.000.000	53,85	14.000.000.000	53,85
Cộng		26.000.000.000	100,00	26.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37 người (31/12/2017: 114 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, Sản xuất công nghiệp và Thương mại dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Xây dựng cấp thoát nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng: Cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư trong nước và nước ngoài (trừ tư vấn thiết kế và tư vấn pháp luật);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Xây dựng đường dây trạm biến thế;
- Vệ sinh nhà cửa các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh môi trường;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, ống cống bê tông và bê tông thương phẩm (không sản xuất tại trụ sở);
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, khai khoáng lâm nghiệp, xây dựng, máy móc, thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nền móng công trình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành cơ khí;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị ngành cơ khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Đầu tư dự án thủy điện vừa và nhỏ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thiết bị và vật tư kỹ thuật;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Chế tạo thiết bị áp lực, chế tạo thiết bị cầu trục (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, cho thuê mặt bằng nhà xưởng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C - Chi nhánh Nhơn Trạch	Đường số 2 - KCN Nhơn Trạch I - Nhơn Trạch - Đồng Nai

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Phần mềm máy vi tính	08 năm

3.7. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê, cụ thể như sau:

Năm 2018

- Máy móc thiết bị 4 năm

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; tiền thuê đất, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ; tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.13 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí vay vốn.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	656.153.188	295.876.274
Tiền gửi ngân hàng	223.337.884	28.224.944
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Cộng	1.879.491.072	324.101.218

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	534.478.369	534.478.369
Phải thu từ khách hàng	72.013.561.386	16.405.183.224
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	2.962.103.952	3.598.454.239
Công ty TNHH Công nghiệp GURMYONG VINA	49.034.268	49.034.268
Công ty TNHH TM và Thiết kế M&E Trường Yên	32.144.033.149	-
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	13.434.627.936	-
Các đối tượng khác	23.423.762.081	12.757.694.717
Cộng	72.548.039.755	16.939.661.593

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Kỹ nghệ J & V	1.323.033.708	1.323.033.708
Công ty Cổ phần Phú Xuân Đông	277.091.429	277.091.429
Công ty Cổ phần Máy & TBCN Phúc Thái	120.000.000	120.000.000
Công ty MTV XD - DV - VT Hà Thành	152.857.771	152.857.771
Nguyễn Xuân Thanh	1.071.515.011	1.071.515.011
Lê Thành Trung	1.239.260.602	1.040.432.831
Các đối tượng khác	5.693.043.840	3.038.672.496
Cộng	9.876.802.361	7.023.603.246

NH
 9257
 TY
 IAN
 6 M&C
 HỒ CHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	8.420.943.303	31.579.323	9.958.708.786	31.579.323
Ký quỹ ký cược	7.735.749.175	-	425.259.571	-
Lê Xuân Tiến	472.669.455	472.669.455	472.669.455	472.669.455
Các khoản phải thu khác	784.552.235	114.587.647	707.372.081	95.894.647
Cộng	17.413.914.168	618.836.425	11.564.009.893	600.143.425

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	4.336.276.389	-	4.103.151.891	-
Cộng	4.336.276.389	-	4.103.151.891	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tài khoản 131	2.485.822.456	-	-	2.485.822.456	-	-
Công ty Đóng Tàu & CNHH Sài Gòn (VNSIN)	132.129.027	-	Trên 3 năm	132.129.027	-	Trên 3 năm
Công ty XD Cấp thoát nước & Hạ Tầng KT Hà Nội	103.053.825	-	Trên 3 năm	103.053.825	-	Trên 3 năm
DNTN Long Thành Hưng	653.146.969	-	Trên 3 năm	653.146.969	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Cửu Long	17.782.171	-	Trên 3 năm	17.782.171	-	Trên 3 năm
Công ty Miền Đông - Cơ Khí điện Máy	10.181.804	-	Trên 3 năm	10.181.804	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM & SX Bao bì Hiếu Hưng	50.000.000	-	Trên 3 năm	50.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Thành An 117	15.245.714	-	Trên 3 năm	15.245.714	-	Trên 3 năm
Công ty Liên doanh LENEX	100.398.428	-	Trên 3 năm	100.398.428	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần LICOGI 16.5	30.573.003	-	Trên 3 năm	30.573.003	-	Trên 3 năm
Tổng Công ty Giấy Việt Nam (VINAPACO)	461.284.293	-	Trên 3 năm	461.284.293	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần LILAMA3	912.027.222	-	Trên 3 năm	912.027.222	-	Trên 3 năm
Tài khoản 138	587.257.102	-	-	587.257.102	-	-
Lê Xuân Tiến	472.669.455	-	Trên 3 năm	472.669.455	-	Trên 3 năm
Ngô Văn Tuyên	90.894.647	-	Trên 3 năm	90.894.647	-	Trên 3 năm
Võ Văn Mẫu	5.000.000	-	Trên 3 năm	5.000.000	-	Trên 3 năm
Cơ sở Thanh Phương	18.693.000	-	Trên 3 năm	18.693.000	-	Trên 3 năm
Tài khoản 141	251.579.323	-	-	31.579.323	-	-
Hoàng Thị Huyền	31.579.323	-	Trên 3 năm	31.579.323	-	-
Tăng Xuân Trường	220.000.000	-	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm
Tài khoản 331	1.011.617.508	-	-	998.493.010	-	-
Văn Phòng Luật Sư Nguyễn Duy Cán	62.764.610	-	Trên 3 năm	62.764.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tư vấn Tài chính - Thuế Đồng Dương	17.500.000	-	Trên 3 năm	17.500.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH DV TM XD Kim Loan	25.000.000	-	Trên 3 năm	25.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Vận tải Dung Quất	22.000.000	-	Trên 3 năm	22.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Lộc Tín BT	94.600.000	-	Trên 3 năm	94.600.000	-	Trên 3 năm
Nguyễn Trung Tâm	54.000.000	-	Trên 3 năm	54.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP dịch vụ công nghiệp Hàng Hải	127.800.000	-	Trên 3 năm	127.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Máy & TB CN Phúc Thái	120.000.000	-	Trên 3 năm	120.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV XD - DV - VT Hà Thành	152.857.771	-	Trên 3 năm	152.857.771	-	Trên 3 năm
Công ty CP Phú Xuân Đông	277.091.429	-	Trên 3 năm	277.091.429	-	Trên 3 năm
Công ty ty TNHH Khánh Linh	44.879.200	-	Trên 3 năm	44.879.200	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV TM DV KT Dương Tấn Tài	10.000.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Nam Đô	3.124.498	-	Trên 3 năm	-	-	-
Cộng	4.336.276.389	-	-	4.103.151.891	-	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi là thấp vì hầu hết các khoản nợ đều quá hạn trên 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.856.042.540	-	2.137.767.506	-
Công cụ, dụng cụ	224.330.839	-	127.565.839	-
Chi phí SX, KD dở dang	101.274.093.527	-	91.236.955.065	-
Thành phẩm	287.789.640	-	287.789.640	-
Cộng	105.642.256.546	-	93.790.078.050	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2018.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	5.250.536	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	33.238.637	-
Cộng	38.489.173	-
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	265.010.831	68.668.556
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	70.013.670	125.074.728
Chi phí sửa chữa nhà Văn phòng	60.208.331	28.511.613
Cộng	395.232.832	222.254.897

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	13.110.849.489	20.883.372.879	3.289.909.685	70.300.000	37.354.432.053
Mua trong năm	-	307.327.273	-	-	307.327.273
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	13.110.849.489	21.190.700.152	3.289.909.685	70.300.000	37.661.759.326
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	5.529.731.064	19.229.891.322	2.266.050.597	52.516.671	27.078.189.654
Khấu hao trong năm	536.458.844	721.093.853	268.446.580	17.783.329	1.543.782.606
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	6.066.189.908	19.950.985.175	2.534.497.177	70.300.000	28.621.972.260
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	7.581.118.425	1.653.481.557	1.023.859.088	17.783.329	10.276.242.399
Tại ngày 31/12/2018	7.044.659.581	1.239.714.977	755.412.508	-	9.039.787.066

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 8.097.513.548 VND.
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.897.193.658 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Mua trong năm	220.000.000	220.000.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	220.000.000	220.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Khấu hao trong năm	23.571.432	23.571.432
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	23.571.432	23.571.432
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 31/12/2018	196.428.568	196.428.568

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND.

4.10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2018	889.610.390	889.610.390
Tăng trong năm	2.112.964.286	2.112.964.286
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	3.002.574.676	3.002.574.676
Khấu hao:		
Tại ngày 01/01/2018	92.667.745	92.667.745
Khấu hao trong năm	614.723.210	614.723.210
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	707.390.955	707.390.955
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2018	796.942.645	796.942.645
Tại ngày 31/12/2018	2.295.183.721	2.295.183.721

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 0 VND.

9257
TY
IẢN
M&C
P.HỒ CH

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	9.356.561.017	9.356.561.017	4.735.820.733	4.735.820.733
Phải trả cho người bán	40.889.569.055	40.889.569.055	17.457.057.017	17.457.057.017
Công ty Cổ phần Kết cấu thép cơ khí	-	-	1.102.387.400	1.102.387.400
Công ty TNHH TM-DV Trung Tín Á Châu	1.243.118.560	1.243.118.560	1.343.118.560	1.343.118.560
Công ty CP Đầu tư Công nghệ Hưng Vượng	1.479.130.002	1.479.130.002	979.130.002	979.130.002
Công ty CP LISTEEL	19.289.622.633	19.289.622.633	-	-
Các đối tượng khác	18.877.697.860	18.877.697.860	14.032.421.055	14.032.421.055
Cộng	50.246.130.072	50.246.130.072	22.192.877.750	22.192.877.750

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Kỹ nghệ J & V	457.600.110	457.600.110
Công ty TNHH ĐT Đào Ngọc Sài Gòn	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.380.000.000	-
Các đối tượng khác	330.498.370	5.021.052
Cộng	3.868.098.480	462.621.162



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	2.180.583.209	8.793.660.792	11.125.972.079	-	4.512.894.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.506.127	14.253.992	-	10.747.865	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	786.604.825	95.663.731	22.535.974	-	713.477.068
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	2.970.694.161	8.907.578.515	11.152.508.053	10.747.865	5.226.371.564

4.14. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	1.383.486.807	1.341.775.111
BHXH, BHYT, BHTN	1.842.731.015	1.171.334.929
Các khoản phải trả khác	10.679.773.025	9.093.294.090
- Cổ tức phải trả	80.050.000	80.050.000
- Ông Trảng Văn Coóng (CN Nhơn Trạch)	510.000.000	510.000.000
- Lương Quý Phong	61.065.075	61.065.075
- Chi cục thuế Nhơn Trạch	30.991.968	30.991.968
- Phạm Đình Tuyên	68.677.766	68.677.766
- Công ty Cổ phần Licogi 16	9.855.891.966	8.271.200.096
- Các đối tượng khác	73.096.250	71.309.185
Tài khoản 138 "Phải thu khác" - Dư có	2.812.752	5.409.897
Tài khoản 141 "Tạm ứng" - Dư có	962.359.342	912.195.763
Cộng	14.871.162.941	12.524.009.790

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND						
Ngắn hạn:						
Vay:						
Ngân hàng Quân đội - CN Hồ Chí Minh	106.129.684.954	106.129.684.954	232.017.062.573	186.410.352.189	60.522.974.570	60.522.974.570
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	15.599.744.813	15.599.744.813	27.102.066.502	11.997.321.689	495.000.000	495.000.000
Công ty Cổ phần LISTEEL						
Vay Cán bộ công nhân viên	79.939.316.272	79.939.316.272	101.762.846.071	81.810.030.166	59.986.500.367	59.986.500.367
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1	10.445.650.000	10.445.650.000	10.475.650.000	30.000.000	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust	144.973.869	144.973.869	92.676.500.000	92.573.000.334	41.474.203	41.474.203
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Challease	850.827.926	850.827.926	767.526.948	191.100.978	274.401.956	274.401.956
	107.600.000	107.600.000	107.700.000	107.700.000	107.600.000	107.600.000
	250.202.926	250.202.926	166.801.948	83.400.978	166.801.956	166.801.956
	493.025.000	493.025.000	493.025.000	-	-	-
Cộng	106.980.512.880	106.980.512.880	232.784.589.521	186.601.453.167	60.797.376.526	60.797.376.526

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 96 Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Vay:	277.825.000	277.825.000	-	107.700.000	385.525.000	385.525.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 (*)	277.825.000	277.825.000	-	107.700.000	385.525.000	385.525.000
Nợ thuê tài chính:						
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust (**)	921.469.738	921.469.738	1.479.075.000	988.510.284	430.905.022	430.905.022
	264.103.074	264.103.074	-	166.801.948	430.905.022	430.905.022
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (***)	657.366.664	657.366.664	1.479.075.000	821.708.336	-	-
Cộng	1.199.294.738	1.199.294.738	1.479.075.000	1.096.210.284	816.430.022	816.430.022
Tổng cộng	108.179.807.618	108.179.807.618	234.263.664.521	187.697.663.451	61.613.806.548	61.613.806.548

(*) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng vay số 0241.HDDTD1.VIB608.17 ngày 13/07/2017. Theo đó, số tiền vay là 538.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để mua xe ô tô tải, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust theo hợp đồng số 21817000006/HĐCTTC ngày 18/07/2017. Theo đó, tài sản thuê là 01 máy cắt đột liên hợp, thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 6 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán, từ tháng thứ 7 lãi suất thuê sẽ được thả nổi và xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng với lãi suất được lựa chọn là 3,5%/năm.

(***) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo hợp đồng số B180403702 ngày 09/04/2018. Theo đó, tài sản thuê là 01 máy khoan tám CNC và 01 máy đục lỗ, thời hạn thuê là 36 tháng, lãi suất thuê là lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 2,6%, lãi suất tiêu chuẩn VND của CICL: là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi áp dụng cho khách hàng cá nhân có kỳ hạn mười ba (13) tháng, lãi nhận cuối kỳ (trong trường hợp trong cùng một ngân hàng mà có nhiều mức lãi suất nhau yết khác nhau thì mức lãi suất cụ thể trong các mức đó sẽ do bên cho thuê lựa chọn) của ba ngân hàng: Ngân hàng BIDV, ngân hàng Sacombank và ngân hàng VP Bank, lãi thuê hàng tháng điều chỉnh (nếu có) sẽ được thể hiện trên Giấy báo thanh toán do Bên cho thuê gửi cho bên thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	26.000.000.000	1.628.000.000	2.133.971.527	351.831.142	30.113.802.669
Lãi trong năm trước	-	-	-	24.930.217	24.930.217
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.667.434)	(2.667.434)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	8.002.308	(8.002.308)	-
Tại ngày 01/01/2018	26.000.000.000	1.628.000.000	2.141.973.835	366.091.617	30.136.065.452
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.568.270	20.568.270
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.246.511)	(1.246.511)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	23.683.706	(23.683.706)	-
Tại ngày 31/12/2018	<u>26.000.000.000</u>	<u>1.628.000.000</u>	<u>2.165.657.541</u>	<u>361.729.670</u>	<u>30.155.387.211</u>

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 03/NQ-LICOGI16M&C-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2018.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Licogi 16	12.000.000.000	12.000.000.000
Các cổ đông khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	<u>26.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	26.000.000.000	26.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>26.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.4.Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.16.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	19.528.452	24.930.217
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	1.246.511
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.528.452	23.683.706
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	9

4.16.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	20.568.270	24.930.217
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	1.246.511
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.568.270	23.683.706
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.600.000	2.600.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8	9

Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính dựa trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ, khen thưởng phúc lợi (do điều lệ và Nghị quyết chưa quy định tỷ lệ trích lập).

Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính lại từ LNST trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 03/NQ-LICOGI16M&C-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.7. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	2.141.973.835
Trích trong năm	23.683.706
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2018	2.165.657.541

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	100.110.116.475	72.003.639.315
Cộng	100.110.116.475	72.003.639.315

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giảm theo quyết toán	-	6.764.820.270
Cộng	-	6.764.820.270

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn công trình xây dựng	85.085.274.747	47.725.489.711
Cộng	85.085.274.747	47.725.489.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.537.756	50.888.233
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	5.199.088	329.387
Cộng	148.736.844	51.217.620

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	6.903.504.315	5.375.755.369
Cộng	6.903.504.315	5.375.755.369

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	4.933.224.085	5.717.060.816
Chi phí vật liệu quản lý	14.431.813	342.040.443
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.038.948	21.554.922
Chi phí khấu hao TSCĐ	301.107.346	214.569.475
Thuế, phí và lệ phí	44.661.755	76.949.391
Dự phòng phải thu khó đòi	233.124.498	2.502.038.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	946.921.122	1.015.168.037
Chi phí quản lý khác	1.485.954.130	2.075.156.173
Cộng	8.024.463.697	11.964.538.010

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	306.639.191
Thu từ bán phế liệu	-	11.467.273
Các khoản thu nhập khác	27.738.766	86.976.300
Cộng	27.738.766	405.082.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Xử lý hàng thiếu	18.693.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng tín dụng	-	45.541.023
Nộp phạt hành chính, phạt thuế	37.528.242	143.224.363
Chi phí khác	182.305.822	408.378.545
Cộng	238.527.064	597.143.931

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.126.378.391	20.501.919.141
Chi phí nhân công	15.341.857.092	15.166.236.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.182.077.248	1.945.514.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.636.487.275	12.269.547.149
Chi phí khác bằng tiền	4.626.952.402	6.312.037.292
Cộng	102.913.752.408	56.195.253.988

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	34.822.262	32.192.408
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	41.646.788	4.118.546
- Khấu hao xe ô tô con vượt nguyên giá 1,6 tỷ	4.118.546	4.118.546
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	37.528.242	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	5.199.088	-
- Lãi CLTG do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	5.199.088	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	71.269.962	36.310.954
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.253.992	7.262.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	232.017.062.573	146.723.621.625
Cộng	232.017.062.573	146.723.621.625

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền chi trả gốc vay theo khế ước thông thường	186.518.052.189	145.760.515.127
Cộng	186.518.052.189	145.760.515.127

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất xây lắp và địa lý chính trong lãnh thổ Việt Nam.

8. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUANDanh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Licogi 16
2. HĐQT và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Licogi 16		
- Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 4.2	534.478.369	534.478.369
- Phải trả người bán - Xem thêm mục 4.11	9.356.561.017	4.735.820.733
- Phải trả khác - Xem thêm mục 4.4	9.855.891.966	8.271.200.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng: Công ty Cổ phần Licogi 16	7.225.993.828	4.375.820.733
Cộng	7.225.993.828	4.375.820.733

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuê văn phòng: Công ty Cổ phần Licogi 16	-	360.000.000
Cộng	-	360.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc nhận được trong kỳ như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập Ban Giám đốc	839.700.000	902.016.750
Cộng	839.700.000	902.016.750

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Văn Hậu
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Lâm Tài Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Thảo
Người lập